

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 3700748131 ngày 31 tháng 5 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Masao Kamibayashiyama	Thành viên
Ông Jess Rueloekke	Thành viên
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20.4.2021)
Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên
Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Thửa đất số 681, Tờ bản đồ số 5, Đường ĐT 747B
Khu phố Phước Hải, Phường Thái Hòa,
Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

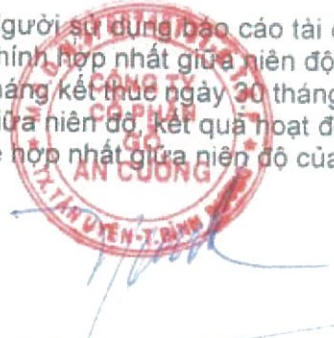
Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền ngày 20 tháng 4 năm 2021.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc,
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11147
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.155.824.041.072	2.311.012.936.304
110	Tiền		22.378.095.392	24.600.396.591
111	Tiền	3	22.378.095.392	24.600.396.591
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.090.845.044.955	1.353.645.044.955
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.090.845.044.955	1.353.645.044.955
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		360.074.245.650	349.926.513.865
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	269.591.900.484	295.934.226.100
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	40.621.412.527	13.164.884.848
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	63.202.416.950	48.435.725.768
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.441.819.288)	(7.618.588.983)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		100.334.977	10.266.132
140	Hàng tồn kho	9	662.207.219.391	568.306.370.967
141	Hàng tồn kho		677.148.989.027	584.656.543.667
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.941.769.636)	(16.350.172.700)
150	Tài sản ngắn hạn khác		20.319.435.684	14.534.609.926
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	16.805.110.681	13.256.572.352
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		3.441.790.184	971.281.744
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	72.534.819	306.755.830
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.829.570.239.517	1.284.426.319.478
210	Khoản phải thu dài hạn		301.676.617.736	3.570.803.600
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	301.676.617.736	3.570.803.600
220	Tài sản cố định		237.660.355.401	259.624.802.871
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	219.081.053.105	239.589.463.683
222	Nguyên giá		474.686.777.237	470.842.786.805
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(255.605.724.132)	(231.253.323.122)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	18.579.302.296	20.035.339.188
228	Nguyên giá		32.148.567.346	31.684.967.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.569.265.050)	(11.649.628.158)
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.577.566.498	2.660.373.746
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.577.566.498	2.660.373.746
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.191.817.700.000	916.600.000.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	156.017.700.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		96.837.999.882	101.970.339.261
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	92.232.058.816	97.364.398.195
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	4.605.941.066	4.605.941.066
270	TỔNG TÀI SẢN		3.985.394.280.589	3.595.439.255.782

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		838.290.356.387	589.497.115.350
310	Nợ ngắn hạn		835.840.001.387	587.046.760.350
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	238.611.665.759	217.813.372.804
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	145.952.061.758	107.450.262.008
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	31.696.375.445	35.836.768.240
314	Phải trả người lao động	16	11.675.246.386	54.505.544.629
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.865.661.953	12.229.357.736
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		249.999.998	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	5.409.642.011	329.115.763
320	Vay ngắn hạn	19	362.683.779.775	158.760.612.438
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	24.695.568.302	121.726.732
330	Nợ dài hạn		2.450.355.000	2.450.355.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.450.355.000	2.450.355.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.147.103.924.202	3.005.942.140.432
410	Vốn chủ sở hữu		3.147.103.924.202	3.005.942.140.432
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	876.503.440.000	876.568.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		876.503.440.000	876.568.440.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.408.471.865.056	1.408.471.865.056
415	Cổ phiếu quỹ	24	(20.046.000.000)	(20.046.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	46.039.084.205	36.590.318.871
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	836.135.534.941	704.357.516.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		555.172.388.873	526.334.644.478
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		280.963.146.068	178.022.872.027
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.985.394.280.589	3.595.439.255.782

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.087.749.111.133	1.030.448.526.943
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.998.636.240)	(2.307.653.233)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.084.750.474.893	1.028.140.873.710
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(841.094.081.079)	(839.594.677.102)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	243.656.393.814	188.546.196.608
21	Doanh thu hoạt động tài chính	240.444.906.624	57.303.434.880
22	Chi phí tài chính	(6.754.184.782)	(8.499.303.027)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(6.073.476.237)	(5.628.113.785)
25	Chi phí bán hàng	(137.334.577.983)	(130.899.695.176)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(33.208.729.339)	(32.061.739.140)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	306.803.808.334	74.388.894.145
31	Thu nhập khác	3.392.349.505	5.869.066.534
32	Chi phí khác	(55.946.129)	(2.501.214.633)
40	Lợi nhuận khác	3.336.403.376	3.367.851.901
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	310.140.211.710	77.756.746.046
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(29.177.065.642)	(18.088.027.614)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	560.725.660
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	280.963.146.068	60.229.444.092

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng



Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	310.140.211.710	77.756.746.046
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	26.272.037.902	26.258.267.802
03	Các khoản dự phòng	4.414.827.241	4.262.747.683
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(176.840.089)	(423.909.808)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(236.547.228.098)	(52.090.157.026)
06	Chi phí lãi vay	6.073.476.237	5.628.113.785
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	110.176.484.903	61.391.808.482
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.607.903.948)	122.640.715.850
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(92.492.445.360)	67.328.781.612
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	5.539.841.112	(171.139.141.153)
12	Giảm chi phí trả trước	2.666.608.298	19.699.628.347
14	Tiền lãi vay đã trả	(6.073.476.237)	(5.628.113.785)
15	Thuế TNDN đã nộp	(24.290.999.039)	(5.211.840.318)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(25.055.200)	(824.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(10.106.945.471)	88.257.239.035
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.307.590.432)	(5.415.975.311)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.095.000.000
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(528.270.530.311)	(179.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	350.000.000.000	10.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(119.200.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	210.904.062.912	15.134.226.427
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(90.874.057.831)	(158.186.748.884)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	17.187.610.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	(65.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	835.612.102.350	418.561.838.687
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(631.890.929.372)	(369.705.388.638)
36	Tiền chi trả cổ tức	(104.826.892.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	98.829.280.178	66.044.060.049
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.151.723.124)	(3.885.449.800)
60	Tiền đầu kỳ		
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.600.396.591	21.222.758.654
			(22.474.546)
70	Tiền cuối kỳ	22.378.095.892	17.314.834.308

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 13 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên số 3700748131 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và được điều chỉnh lần gần nhất ngày 31 tháng 5 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các cá nhân khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 2 công ty con trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) và 1 công ty con gián tiếp. Chi tiết như sau:

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2021		31.12.2020	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	100	100	100	100
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	100	100	100	100

(*) Công ty con gián tiếp là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.929 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.951 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”). Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hoá, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 25%
Máy móc, thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	8% - 33%
Thiết bị quản lý	13% - 25%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 50%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 50%

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ ngày nhận quyền sử dụng đất hoặc ngày nhận chuyển nhượng đến ngày hết hạn được quy định trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và chủ yếu là tiền thuê đất dài hạn, thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng; giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa; và chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí bằng tiền khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (“bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh”), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (“bộ phận chia theo khu vực địa lý”). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	873.697.361	426.485.628
Tiền gửi ngân hàng	21.504.398.031	24.173.910.963
	<u>22.378.095.392</u>	<u>24.600.396.591</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Tại ngày 30.6.2021</u>		<u>Tại ngày 31.12.2020</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.090.845.044.955	1.090.845.044.955	1.353.645.044.955	1.353.645.044.955
	<u>1.090.845.044.955</u>	<u>1.090.845.044.955</u>	<u>1.353.645.044.955</u>	<u>1.353.645.044.955</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu	156.017.700.000	156.017.700.000	-	-
	<u>156.017.700.000</u>	<u>156.017.700.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5% - 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5% - 8%/năm). Ngoài ra, Công ty đã thế chấp 162 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 19).
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là khoản Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và hưởng lãi suất 13,8%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác

	Tại ngày 30.6.2021			Tại ngày 31.12.2020		
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	(*) 120.000.000.000	100	-	120.000.000.000	100	
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	(*) 796.600.000.000	100	-	796.600.000.000	100	
	<u>916.600.000.000</u>		<u>-</u>	<u>916.600.000.000</u>		<u>-</u>
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi	(*) (**) 119.200.000.000		-	-		-
	<u>119.200.000.000</u>	12,97	<u>-</u>	<u>-</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy của khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2021/NQ-GAC ngày 15 tháng 4 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi. Theo đó, Công ty đã sở hữu 12,97% vốn điều lệ công ty này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và		
Xuất nhập khẩu Ái Linh	40.392.698.687	30.887.655.293
Khác	202.653.516.743	219.493.463.792
Bên liên quan (Thuyết minh 34 (b))	26.545.685.054	45.553.107.015
	<u>269.591.900.484</u>	<u>295.934.226.100</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 20.913.422.882 Đồng và 12.687.321.672 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Thiết bị Bảo Kim	4.353.502.257	-
Khác	26.267.910.270	13.164.884.848
Bên liên quan (Thuyết minh 34 (b))	10.000.000.000	-
	<u>40.621.412.527</u>	<u>13.164.884.848</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi dự thu	54.992.901.742	42.402.720.381
Ký quỹ, ký cược	6.437.453.740	5.835.250.458
Tạm ứng cho nhân viên	1.732.751.374	197.754.929
Khác	39.310.094	-
	<u>63.202.416.950</u>	<u>48.435.725.768</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Đặt cọc (*)	285.052.830.311	-
Khác	16.623.787.425	3.570.803.600
	<u>301.676.617.736</u>	<u>3.570.803.600</u>

- (*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Biên bản thỏa thuận để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong 6 tháng đầu năm 2021. Ngoài ra, theo các Biên bản thỏa thuận nói trên, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục thực hiện quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản vào tháng 3 năm 2023. Trong trường hợp, Công ty không thực thi quyền chọn mua, Công ty sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc, kèm theo số tiền lãi được tính theo lãi suất 13%/năm kể từ ngày Công ty thực hiện đặt cọc tiền mua bất động sản, theo các Biên bản đã thỏa thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	5.735.808.302	1.881.759.516	3.854.048.786	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.263.310.403	1.536.803.720	2.726.506.683	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.002.657.460	600.797.238	1.401.860.222	Trên 2 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	1.661.386.057	498.415.817	1.162.970.240	Trên 2 năm
Khác	7.250.260.660	2.953.827.303	4.296.433.357	Trên 6 tháng
	<u>20.913.422.882</u>	<u>7.471.603.594</u>	<u>13.441.819.288</u>	
	31.12.2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	4.263.310.403	2.131.655.200	2.131.655.203	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hưng Long Phát	2.129.404.220	638.821.266	1.490.582.954	Trên 1 năm
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	1.661.386.057	618.415.817	1.042.970.240	Trên 2 năm
Khác	4.633.220.992	1.679.840.406	2.953.380.586	Trên 6 tháng
	<u>12.687.321.672</u>	<u>5.068.732.689</u>	<u>7.618.588.983</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	373.756.129.042	(6.287.408.085)	319.619.881.725	(6.737.223.586)
Thành phẩm	146.819.970.815	(4.363.058.769)	119.769.998.832	(4.413.452.567)
Chi phí SXKD dờ dang	91.273.578.967	(3.213.492.076)	87.165.652.902	(3.910.810.774)
Hàng hóa	31.029.237.233	(1.077.810.706)	31.648.946.097	(1.288.685.773)
Hàng mua đang đi trên đường	34.270.072.970	-	26.452.064.111	-
	<u>677.148.989.027</u>	<u>(14.941.769.636)</u>	<u>584.656.543.667</u>	<u>(16.350.172.700)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng	16.350.172.700 (1.408.403.064)	10.328.227.835 6.021.944.865
Số dư cuối kỳ/năm	<u>14.941.769.636</u>	<u>16.350.172.700</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	5.111.085.676	5.217.901.345
Chi phí trưng bày, hàng mẫu	5.325.893.095	3.832.770.290
Chi phí quảng cáo	807.840.071	106.480.455
Chi phí bảo hiểm	1.056.091.244	162.180.046
Chi phí thuê	794.921.830	479.635.830
Khác	3.709.278.765	3.457.604.386
	<u>16.805.110.681</u>	<u>13.256.572.352</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền thuê đất (*)	67.150.194.427	68.060.329.207
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	13.927.429.606	15.297.885.459
Công cụ, dụng cụ	6.677.663.866	8.094.930.497
Chi phí thuê	2.071.098.426	2.094.153.325
Khác	2.405.672.491	3.817.099.707
	<u>92.232.058.816</u>	<u>97.364.398.195</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, quyền sử dụng đất của thửa đất 681, thửa đất 750, thửa đất 441 và thửa đất 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 67,15 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 68 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	97.364.398.195	125.206.972.761
Tăng	8.742.482.743	6.186.704.786
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.874.822.122)	(34.029.279.352)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>92.232.058.816</u>	<u>97.364.398.195</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	157.693.013.040	214.290.795.294	70.639.054.170	3.887.225.089	24.332.699.212	470.842.786.805
	Mua trong kỳ	-	2.694.476.795	930.363.637	219.150.000	-	3.843.990.432
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	157.693.013.040	216.985.272.089	71.569.417.807	4.106.375.089	24.332.699.212	474.686.777.237
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	63.644.773.230	108.133.161.036	37.161.382.151	2.486.463.652	19.827.543.053	231.253.323.122
	Khấu hao trong kỳ	7.256.382.843	11.906.164.564	4.190.289.836	330.018.299	669.545.468	24.352.401.010
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	70.901.156.073	120.039.325.600	41.351.671.987	2.816.481.951	20.497.088.521	255.605.724.132
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	94.048.239.810	106.157.634.258	33.477.672.019	1.400.761.437	4.505.156.159	239.589.463.683
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	86.791.856.967	96.945.946.489	30.217.745.820	1.289.893.138	3.835.610.691	219.081.053.105

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 30 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 26,5 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 56 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 60 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	8.090.909.091	23.594.058.255	31.684.967.346
Mua trong kỳ	-	463.600.000	463.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.090.909.091	24.057.658.255	32.148.567.346
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.399.806.148	10.249.822.010	11.649.628.158
Khấu hao trong kỳ	110.902.259	1.808.734.633	1.919.636.892
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.510.708.407	12.058.556.643	13.569.265.050
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.691.102.943	13.344.236.245	20.035.339.188
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.580.200.684	11.999.101.612	18.579.302.296

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 299 triệu Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 299 triệu Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 6,6 tỷ Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6,7 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Sửa chữa văn phòng	1.420.066.498	508.363.719
Mua sắm máy móc, thiết bị	157.500.000	2.152.010.027
	1.577.566.498	2.660.373.746

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.660.373.746	1.163.306.006
Tăng trong kỳ/năm	-	1.497.067.740
Giảm trong kỳ/năm	(1.082.807.248)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.577.566.498</u>	<u>2.660.373.746</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Vina Eco Board	30.220.088.984	17.173.526.919
Khác	119.572.748.182	107.358.676.303
Bên liên quan (Thuyết minh 34 (b))	88.818.828.593	93.281.169.582
	<u>238.611.665.759</u>	<u>217.813.372.804</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Conglom Inc.	27.039.125.984	18.115.355.301
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons	24.649.001.614	-
Khác	94.263.934.160	89.334.906.707
	<u>145.952.061.758</u>	<u>107.450.262.008</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
a) Phải thu				
Thuế nhập khẩu được hoàn	304.078.082	69.984.506	(301.527.769)	72.534.819
Khác	2.677.748	(2.677.748)	-	-
	<u>306.755.830</u>	<u>67.306.758</u>	<u>(301.527.769)</u>	<u>72.534.819</u>
b) Phải nộp				
Thuế GTGT	7.188.986.913	32.411.996.402	(38.371.507.230)	1.229.476.085
Thuế TNDN	24.290.999.039	29.177.065.642	(24.290.999.039)	29.177.065.642
Thuế thu nhập cá nhân	4.356.782.288	4.831.829.907	(7.898.778.477)	1.289.833.718
Thuế nhập khẩu	-	5.876.988.109	(5.876.988.109)	-
Thuế khác	-	251.439.886	(251.439.886)	-
	<u>35.836.768.240</u>	<u>72.549.319.946</u>	<u>(76.689.712.741)</u>	<u>31.696.375.445</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền lương tháng 6 và trích trước lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí nhân viên	11.439.961.175	5.990.078.851
Chi phí quảng cáo	388.536.028	48.000.000
Khác	3.037.164.750	6.191.278.885
	<u>14.865.661.953</u>	<u>12.229.357.736</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Quỹ thiện nguyện (Thuyết minh 24)	5.000.000.000	-
Khác	409.642.011	329.115.763
	<u>5.409.642.011</u>	<u>329.115.763</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*) Bên liên quan (Thuyết minh 34)	158.760.612.438	733.612.102.350 102.000.000.000	(529.890.929.372) (102.000.000.000)	201.994.359	362.683.779.775
	158.760.612.438	835.612.102.350	(631.890.929.372)	201.994.359	362.683.779.775

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Trên tệ	Tại ngày 30.6.2021 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	149.169.916.703	4	1.11.2021	4,4	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam có giá trị 122 tỷ và 40 tỷ đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	100.220.532.807	3	23.09.2021	4,8	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 và 820 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.
	USD	76.871.478.764	3	30.09.2021	2,35	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	36.421.851.501	3	16.09.2021	4,4	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 750 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.
		362.683.779.775				

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	121.726.732	8.653.100.000
Tăng (Thuyết minh 24)	24.598.896.770	24.319.110.144
Giảm	(25.055.200)	(32.850.483.412)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.695.568.302</u>	<u>121.726.732</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.16.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	490.071.000	490.071.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.115.870.066	4.115.870.066
	<u>4.605.941.066</u>	<u>4.605.941.066</u>

Biến động góp của thuế TNDN hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.605.941.066	3.669.483.993
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 32)	-	936.457.073
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.605.941.066</u>	<u>4.605.941.066</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.605.941.066	4.605.941.066

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	87.650.344	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	87.650.344	87.656.844
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(294.600)	(294.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.355.744	87.362.244

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	43.861.200	50,04	43.861.200	50,04
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	17.187.922	19,61	17.187.922	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	15.834.000	18,06	15.834.000	18,06
Khác	10.767.222	12,29	10.773.722	12,29
	<u>87.650.344</u>	<u>100</u>	<u>87.656.844</u>	<u>100</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	85.936.483	859.380.830.000	(16.000.000)	859.364.830.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24)	1.718.761	17.187.610.000	-	17.187.610.000
Cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 24)	(293.000)	-	(20.030.000.000)	(20.030.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	87.362.244	876.568.440.000	(20.046.000.000)	856.522.440.000
Mua lại cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 24)	(6.500)	-	(65.000.000)	(65.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 24)	-	(65.000.000)	65.000.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	87.355.744	876.503.440.000	(20.046.000.000)	856.457.440.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mẫu số B 09a - DN

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	859.380.830.000	1.408.471.865.056	(16.000.000)	22.829.452.785	726.007.559.908	3.016.673.707.749
Vốn tăng trong năm	17.187.610.000	-	-	-	17.187.610.000	17.187.610.000
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(315.002.678.400)	(315.002.678.400)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	335.263.211.227	335.263.211.227
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	14.591.466.086	(14.591.466.086)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.319.110.144)	(24.319.110.144)
Cổ phiếu quỹ	-	-	(20.030.000.000)	-	(20.030.000.000)	(20.030.000.000)
Khác	-	-	-	(830.600.000)	(3.000.000.000)	(3.830.600.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	876.568.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	36.590.318.871	704.357.516.505	3.005.942.140.432
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	280.963.146.068	280.963.146.068
Chi trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(104.826.892.800)	(104.826.892.800)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	14.759.338.062	(14.759.338.062)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(24.598.896.770)	(24.598.896.770)
Trích lập quỹ thiện nguyện (Thuyết minh 18) (ii)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ (iii)	-	-	(65.000.000)	-	-	(65.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ (iii)	(65.000.000)	-	65.000.000	-	-	-
Khác	-	-	-	(5.310.572.728)	-	(5.310.572.728)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	876.503.440.000	1.408.471.865.056	(20.046.000.000)	46.039.084.205	836.135.534.941	3.147.103.924.202

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07/2021/NQ-GAC ngày 20 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 12% mệnh giá cổ phần.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07/2021/NQ-GAC ngày 20 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện 5.000.000.000 Đồng, trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 3% và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- (iii) Theo Quyết định 154-2021/QĐ-GAC ngày 13 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã thực hiện mua lại 6.500 cổ phiếu của người lao động với giá 10.000 Đồng/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 07A/2021/NQ-GAC ngày 20 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định giảm 65.000.000 vốn điều lệ tương ứng với 6.500 cổ phiếu đã thực hiện mua lại từ người lao động nói trên.

25 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	104.826.892.800	315.002.678.400
Chi trả bằng tiền	(104.826.892.800)	(315.002.678.400)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>-</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 162.408 Đô la Mỹ và 77.673 Euro (31 tháng 12 năm 2020: 192.313 Đô la Mỹ và 1.618 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.053.109.456.402	991.519.754.211
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.639.654.731	38.928.772.732
	<u>1.087.749.111.133</u>	<u>1.030.448.526.943</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(1.291.939.310)	(1.573.879.185)
Chiết khấu thương mại	(1.672.136.930)	(710.094.948)
Giảm giá hàng bán	(34.560.000)	(23.679.100)
	<u>(2.998.636.240)</u>	<u>(2.307.653.233)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.050.110.820.162	989.212.100.978
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	34.639.654.731	38.928.772.732
	<u>1.084.750.474.893</u>	<u>1.028.140.873.710</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	819.967.674.706	806.891.581.749
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.534.809.437	29.959.808.989
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.408.403.064)	2.743.286.364
	<u>841.094.081.079</u>	<u>839.594.677.102</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 34)	179.000.000.000	10.000.000.000
Lãi tiền gửi	57.547.228.098	41.991.760.856
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.720.838.437	4.887.764.216
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	176.840.089	423.909.808
	<u>240.444.906.624</u>	<u>57.303.434.880</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	52.556.592.894	46.510.760.456
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	23.192.368.740	24.123.935.478
Chi phí vận chuyển	18.965.864.493	17.739.063.524
Chi phí thuê	9.817.616.217	7.677.917.092
Chi phí sửa chữa bảo trì	9.629.789.891	8.917.567.092
Chi phí khấu hao	4.819.994.299	5.154.503.903
Công cụ và dụng cụ	3.942.633.597	3.963.416.780
Khác	14.409.717.852	16.812.530.851
	<u>137.334.577.983</u>	<u>130.899.695.176</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	15.671.114.849	16.881.343.421
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.823.230.305	1.519.461.319
Chi phí khấu hao	1.165.648.850	766.063.411
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	521.462.500	613.730.350
Công cụ dụng cụ	326.034.139	565.604.368
Khác	9.701.238.696	11.715.536.271
	<u>33.208.729.339</u>	<u>32.061.739.140</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	310.140.211.710	77.756.746.046
Thuế tính ở thuế suất 20%	62.028.042.342	15.551.349.209
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	2.949.023.300	3.975.952.745
Thu nhập miễn thuế	(35.800.000.000)	(2.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN (*)	29.177.065.642	17.527.301.954
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	29.177.065.642	18.088.027.614
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	-	(560.725.660)
	29.177.065.642	17.527.301.954

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	625.911.434.534	512.248.672.341
Chi phí nhân viên	191.920.396.562	168.051.089.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.510.128.242	63.409.673.566
Chi phí khấu hao	26.272.037.902	26.258.267.802
Công cụ, dụng cụ	24.443.613.324	22.516.141.869
Chi phí vận chuyển	18.965.864.493	18.267.507.748
Các chi phí khác	43.148.428.808	41.367.728.003
	988.171.903.865	852.119.080.750

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021	30.6.2020
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Ván Ép Trung Hiếu	25.340.620.748	21.877.693.127
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	16.388.339.217	12.583.068.052
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	9.481.855.019	9.393.131.381
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	73.887.688.033	95.406.502.470
	<u>125.098.503.017</u>	<u>139.260.395.030</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	7.153.476.000	3.139.633.000
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	535.649.965	540.779.920
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	150.247.263.863	119.382.091.306
	<u>157.936.389.828</u>	<u>123.062.504.226</u>
<i>iii) Bán tài sản cố định</i>		
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	-	1.095.000.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
iv) Vay (Thuyết minh 19)		
Lê Đức Nghĩa	102.000.000.000	-
v) Trả gốc vay (Thuyết minh 19)		
Lê Đức Nghĩa	102.000.000.000	-
vi) Lãi vay		
Lê Đức Nghĩa	425.654.794	-
vii) Cổ tức đã chia trong kỳ		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	52.633.440.000	-
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	20.625.506.400	-
Công ty TNHH Whitlam Holding Pte	19.000.800.000	-
viii) Cổ tức nhận được từ (Thuyết minh 29)		
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	154.000.000.000	-
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	25.000.000.000	10.000.000.000
	179.000.000.000	10.000.000.000
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.527.115.385	10.062.800.000

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ đối với bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5)</i>		
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	7.946.738.350	6.570.930.383
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	9.178.329.802	3.621.575.962
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.989.890.114	1.530.503.662
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	7.430.726.788	33.830.097.008
	<u>26.545.685.054</u>	<u>45.553.107.015</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</i>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Đầu tư tài chính vào công ty con (Thuyết minh 4(b))</i>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	796.600.000.000
	<u>916.600.000.000</u>	<u>916.600.000.000</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	152.692.100	1.209.453.507
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	1.749.132.189	8.490.914.163
Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ An Cường	86.917.004.304	83.580.801.912
	<u>88.818.828.593</u>	<u>93.281.169.582</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê bất động sản hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Dưới 1 năm	26.316.667.173	23.765.092.307
Từ 1 đến 5 năm	47.554.168.142	49.895.599.167
Trên 5 năm	16.904.735.802	22.737.763.399
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	90.775.571.117	96.398.454.873

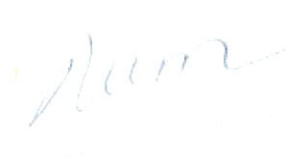
36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2021.




Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập



Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Võ Thị Ngọc Ánh
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền